

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HS-PT
Ngày: 07-01-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Văn Thông

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Yến Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Đặng Hữu Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 89/2019/TLPT-HS ngày 04 tháng 12 năm 2019 đối với bị cáo Nguyễn Ngọc M do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 92/2019/HS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố BT.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1969 tại tỉnh Bến Tre; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 158/38 NH, Phường A, thành phố BT, tỉnh BTr; nơi cư trú: Số 31D, ấp BTh, xã BP, thành phố BT, tỉnh BTr; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Ph (đã chết) và bà Đỗ Thị T ; chồng Đặng Tấn Th ,con: có 01 người con sinh năm 1993; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào đầu năm 2018, Nguyễn Ngọc M nhận môi giới chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 531, tờ bản đồ số 11, diện tích là 679,5m², tọa lạc tại xã NT, thành phố BT, tỉnh BTr cho bà Trần Thị L để hưởng huê hồng. Để thuận lợi cho việc giao dịch, bà L có phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất đưa cho M cất giữ. Đến cuối năm 2018, M có nhu cầu vay tiền để trả nợ nên gặp ông Nguyễn Văn Dũng nhờ giới thiệu người cho vay, ông D giới thiệu bà Nguyễn Thị Hạnh H cho M. Khi gặp nhau, lúc đầu bà H đồng ý cho M vay 300.000.000đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay là 01 năm với điều kiện phải làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hết

thời hạn vay nếu không trả nợ sẽ mất quyền sử dụng đất. Nhưng đến khi xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấy không phải do M đứng tên nên bà H nói chỉ đồng ý cho M vay khi thửa đất đứng tên của M. Do không có nguồn khác để vay tiền nên Mai nảy sinh ý định tìm người làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để được bà Hoa cho vay tiền. M tìm gặp Phan Khắc Ng nhờ Ng tìm giúp người làm giấy tờ đất giả. Ng tìm trên mạng xã hội, ghi số điện thoại của một đối tượng tên H1 (không rõ tên thật và địa chỉ) rồi đưa cho M liên hệ giao dịch với H1. H1 nhận làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho M với giá 3.000.000 đồng và bảo đảm công chứng được. M đồng ý và gửi bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L và thông tin cá nhân của M cho H1. Khoảng 07 ngày sau, H1 điện thoại kêu M ra bến xe Thịnh Phát nhận 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE688875, sổ vào sổ cấp GCN: CS02697 cấp ngày 25/12/2018, diện tích 679,5 m², tại thửa đất số 531, tờ bản đồ số 11, xã NT, thị xã BT, tỉnh BTr, người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1969, CMND số 320672350, địa chỉ thường trú: Phường A, thị xã BT, tỉnh BTr.

Đến ngày 14/01/2019, Mcùng ông D đến nhà bà H để thỏa thuận việc vay tiền. Tại đây, M sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE688875, sổ vào sổ cấp GCN: CS02697 cấp ngày 25/12/2018, diện tích 679,5 m², tại thửa đất số 531, tờ bản đồ số 11, xã Nhơn Thạnh, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre, người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1969, CMND số 320672350, địa chỉ thường trú: Phường A, thị xã BT, tỉnh BTr để giao dịch với bà H. Sau khi xem giấy chứng nhận do M đưa thì bà H đồng ý cho M vay 300.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay là 01 năm và yêu cầu M đến Văn phòng công chứng Đồng Khởi lập hợp đồng vay với hình thức chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cho con trai bà H là Lâm Thiên Ph đứng tên. Nghe vậy, M liền đến Văn phòng công chứng Đồng Khởi ở số 249B, Khu phố 2, phường PT, thành phố BT, tỉnh BTr gặp Công chứng viên Võ Văn T1 đưa cho ông Th các loại giấy tờ gồm: giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE688875, sổ vào sổ cấp GCN: CS02697 cấp ngày 25/12/2018, diện tích 679,5 m², tại thửa đất số 531, tờ bản đồ số 11, xã NT, thị xã BT, tỉnh BTr, người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1969, CMND số 320672350, địa chỉ thường trú: Phường A, thị xã BT, tỉnh BTr ; sổ hộ khẩu của M; giấy chứng minh nhân dân tên Đặng Tấn Th (chồng của Mai); sổ hộ khẩu của ông T1; giấy chứng nhận kết hôn giữa M và ông Th và sổ hộ khẩu của Lâm Thiên Ph và yêu cầu ông T1 thực hiện các thủ tục để xác lập hợp đồng vay tiền với Phong như đã thỏa thuận với bà H. Tuy nhiên, ông T1 nghi ngờ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE688875 đứng tên Nguyễn Ngọc M có dấu hiệu làm giả nên hẹn M buổi chiều đến làm việc đồng thời báo Công an phường PT biết đến mời M về trụ sở làm việc. Tại đây, M đã khai nhận toàn bộ hành vi sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để công chứng hợp đồng vay tiền như trên.

Tang vật thu giữ gồm: giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE688875, sổ vào sổ cấp GCN: CS02697 cấp ngày 25/12/2018, diện tích 679,5 m², tại thửa đất số 531, tờ bản đồ số 11, xã NT, thị xã BT, tỉnh BTr, người sử

dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1969, CMND số 320672350, địa chỉ thường trú: Phường A, thị xã BT, tỉnh BTr; giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Ngọc M; giấy chứng minh nhân dân mang tên Đặng Tấn Th; sổ hộ khẩu tên Nguyễn Ngọc M; sổ hộ khẩu tên Đặng Tấn Th; sổ hộ khẩu tên Lâm Thiên Ph. Ngoài ra, lực lượng Công an còn thu giữ của Nguyễn Ngọc M 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen, xám, số Imei 353701070057282.

Theo Kết luận giám định số 56/2019/GĐTL ngày 25/02/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận: giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE688875, số vào sổ cấp GCN: CS02697 cấp ngày 25/12/2018, diện tích 679,5 m², tại thửa đất số 531, tờ bản đồ số 11, xã NT, thị xã BT, tỉnh BTre, người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1969, CMND số 320672350, địa chỉ thường trú: Phường A, thị xã BT, tỉnh BTr là giả, được in bằng phương pháp in phun màu.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 92/2019/HS-ST ngày 29-10-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Ngọc M phạm “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”;

Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc M 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án;

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, quyền và thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm; ngày 01/11/2019, bị cáo Nguyễn Ngọc M kháng cáo yêu cầu thay đổi hình thức xử phạt từ phạt tù sang phạt tiền với mức phạt là 30.000.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Ngọc M thừa nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung Bản án sơ thẩm đã tuyên. Bị cáo giữ nguyên kháng cáo yêu cầu áp dụng hình phạt chính là phạt tiền với mức phạt là 30.000.000đồng.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên thể hiện như sau: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo Nguyễn Ngọc M phạm “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc M 06 tháng tù là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo; giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc M 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bị cáo không tranh luận.

Bị cáo nói lời sau cùng: yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của bị cáo gửi đến Tòa án trong thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: lời khai của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với kết luận giám định, với các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập trong quá trình điều tra có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: vào ngày 14/01/2019, tại Văn phòng công chứng Đồng Khởi ở số 249B, Khu phố 2, phường PT, thành phố BT, tỉnh BTr, bị cáo Nguyễn Ngọc M đã có hành vi sử dụng giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE688875, số vào sổ cấp GCN: CS02697 cấp ngày 25/12/2018, diện tích 679,5 m², tại thửa đất số 531, tờ bản đồ số 11, xã NT, thị xã BT, tỉnh BTre, người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1969, CMND số 320672350, địa chỉ thường trú: Phường A, thị xã BT, tỉnh BTr giả để thực hiện công chứng hợp đồng vay tiền với anh Lâm Thiên Ph theo thỏa thuận với bà Nguyễn Thị Hạnh H nhưng chưa thực hiện được việc công chứng hợp đồng thì bị phát hiện. Với ý thức, hành vi và hậu quả xảy ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo Nguyễn Ngọc M phạm “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo yêu cầu được áp dụng hình phạt chính là phạt tiền, thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tính chất của vụ án, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo như: bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, đã xử phạt bị cáo 06 tháng tù. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: bị cáo là người đã thành niên, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức là vi phạm pháp luật nhưng vẫn sử dụng giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất giả để nhằm mục đích thực hiện công chứng hợp đồng vay tiền, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự ở địa phương. Tuy nhiên thấy rằng bị cáo không có tiền án, tiền sự, hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo sử dụng giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất giả để thực hiện công chứng hợp đồng vay tiền nhưng chưa thực hiện được việc công chứng hợp đồng thì bị phát hiện nên bị cáo phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, tình tiết giảm nhẹ

này được quy định tại điểm h khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng nên Tòa án cấp phúc thẩm cần áp dụng thêm cho bị cáo; mặc khác bản thân bị cáo hiện là lao động chính trong gia đình, trực tiếp nuôi cháu ngoại sinh năm 2015 và đang đi học, sau khi thực hiện hành vi phạm tội và tại cấp phúc thẩm bị cáo đã tỏ ra thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, hậu quả xảy ra và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng, thấy rằng việc áp dụng hình phạt tù có thời hạn và cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định là không cần thiết, mà chỉ cần chuyển sang áp dụng hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn cũng đủ sức răn đe, giáo dục bị cáo. Xét thấy quyết định của Bản án sơ thẩm về phần hình phạt tù đối với bị cáo là có phần nghiêm khắc. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có căn cứ để chuyển sang áp dụng hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn nên chấp nhận kháng cáo của bị cáo; sửa Bản án sơ thẩm, áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với bị cáo là phù hợp.

[4] Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là có phần nghiêm khắc nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Về án phí: bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355; điểm đ khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Ngọc M; sửa Bản án sơ thẩm số: 92/2019/HS-ST ngày 29/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre;

Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm s, h khoản 1 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc M hình phạt chính là phạt tiền 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng) về “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”;

[2] Về án phí: căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Bị cáo Nguyễn Ngọc M không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Quyết định khác của Bản án sơ thẩm về án phí hình không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I TANDTC (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư Pháp tỉnh Bến Tre (1b);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Phòng hồ sơ - CA tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- Công an thành phố Bến Tre (1b);
- TAND thành phố Bến Tre (3b);
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre (1b);
- Tòa Hình sự, Phòng KTNV&THA,
Văn Phòng TAND tỉnh Bến Tre (6b);
- UBND Phường 1, thành phố Bến Tre (1b);
- UBND xã Bình Phú, thành phố Bến Tre (1b);
- Bị cáo (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án.

(đã ký)

Tôn Văn Thông